

1

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp										Số ngày làm việc	Thu nhập bổ sung										Các khoản truy lãnh/ truy thu			Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN	Hoàn tạm giữ T4	Thực nhận	Ghi chú										
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC đặc hị	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà giáo	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi		Tổng lương 1 tháng	Lương theo NLV	1% KPCD	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiểm nhiệm	Công tác phi khoán	Phụ cấp công tác phi	Tổng thu nhập bổ sung	Thu nhập bổ sung theo NLV							Truy lãnh/ truy thu	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	ĐPCD 1%	Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN					
A	B	C	D	E	F=2*E	G	H	I	J=9*(2+4+5)/10	K	L=12*(L1+J)*13	M	N	O	P=17-15-16	Q	R=19*(2+4+5)*17	S	T	U	V	W=24-19*(2.340.000+12.445+5+20+21)*4020.000+22*23	X=25-24*(NLV)*13	Y	Z	AA=29-14+25+26	AB	AC	AD	AE	AF	AG										
I	HỘI ĐỒNG TRƯỞNG - BAN GIÁM HIỆU							21	1,74	25	2,07	28.287.792	22	28.287.792	234.440	2.461.619	25.591.733						31.524.000	31.524.000	4.838.531	428.108	40.772	143.451.110	119.378.243	29.791.654	2.199.211		130.479.503									
1	NGUYEN THANH HIEP	101004443424	7,28		-	1,00	-	-	21	1,74	25	2,07	28.287.792	22	28.287.792	234.440	2.461.619	25.591.733		-	7,00	2,50				-		40.238.323	29.961.043	4	-	-	-	37.073.384	Truy lãnh lương+ PC từ 16/1/25 do năng lượng lên 7,28							
2	PHAN NGUYEN THANH VAN	108004055432	6,56		-	0,80	-			-	25	1,84	21.528.000	22	21.528.000	172.224	1.808.352	19.547.424		-	5,50	2,00	-			-	-	27.472.000	23.166.400	2	1.558.048	77.902	-	25.413.522								
3	PHAM QUOC DUNG	106004503511	5,42		-	0,80	-			-	25%	0,02	14.591.187	22	14.591.187	145.548	1.528.254	12.917.385		-	5,50	2,00				-	-	20.079.187	20.042.800	-	7.514.546	501.455	-	17.903.930								
4	NGUYEN DANG THOAI	104006051535	6,20		-	0,80		7	0,49	25	1,75	21.621.600	22	21.621.600	175.266	1.840.293	19.606.041		-	6,00	2,25	-			-	-	27.721.600	22.480.000	-	9.760.100	726.010	-	24.980.031									
5	NGUYEN TRONG HAO	107003698699	6,20		-	1,00	-		-	25	1,80	21.060.000	22	21.060.000	168.480	1.769.040	19.122.480		-	7,00	3,00				-	-	27.940.000	23.728.000	-	10.958.960	893.844	-	25.108.636									
II	PHÒNG TỔ CHỨC CÁN BỘ												83.748.600			798.876	8.388.198	74.561.526								41.044.720	41.044.720	(48.151.550)	(4.799.995)	(457.142)	76.641.770	116.614.058	11.131.759	739.707	76.293.044							
1	LIU XUAN THU	108004443358	6,10		-	0,50	-		-	25	1,65	19.305.000	22	19.305.000	154.440	1.621.620	17.528.940		-	5,50	2,50	-			-	-	5.840.000	5.840.000	(20.569.240)	21.284.000	-	8.662.380	616.238	-	(17.704.401)	Truy thu PCTNNG từ 1/9/2024						
2	THAI THI TU TRINH	104801639679	5,08		-	-	-		-				11.887.200	22	11.887.200	118.872	1.248.156	10.520.172		20	1,02	2,30	-	500.000		-	-	-	17.716.640	17.216.640	2	-	-	945.383	17.294.995							
3	NGUYEN DANG DUY	103003046296	3,00		-	-	-		-				7.020.000	22	7.020.000	70.200	737.100	6.212.700		20	0,60	2,30	-	500.000		-	-	-	11.044.000	10.544.000	3	-	-	1.359.309	11.596.009							
4	NGUYEN VAN HONG SON	103866675319	3,33		-	0,40	-		-				8.728.200	22	8.728.200	87.282	916.461	7.724.457		20	0,75	4,30	1,75	-		-	5.657.640	5.657.640	-	-	-	14.385.840	14.385.840	-	2.469.379	123.469	-	13.258.628				
5	BUI NGUYEN UYEN VY	109870577473	2,67		-	-	-		-				6.247.800	22	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303		20	0,53	2,00	-	-		-	3.117.560	3.117.560	-	9.365.360	9.365.360	1	-	-	526.555	9.173.418						
6	TAN THI THUY HANH	103879253809	4,32		-	0,40	-		-				11.044.800	22	11.044.800	110.448	1.159.704	9.774.648		20	0,94	4,30	-	-		-	5.816.960	5.816.960	-	16.861.760	16.861.760	2	-	-	-	15.591.608						
7	NGUYEN THI THANH SON	102873558699	3,00		-	-	-		-				7.020.000	22	7.020.000	70.200	737.100	6.212.700		20	0,60	2,00	-	500.000		-	-	-	10.924.000	10.424.000	-	-	-	-	-	10.116.700						
8	NGUYEN QUOC KHANH	10906075980	3,00		-	-	-		-				7.020.000	22	7.020.000	70.200	737.100	6.212.700		20	0,60	2,30	-	500.000		-	-	-	8.606.690	8.225.738	1	-	-	-	464.236	8.263.626	Truy thu 05 ngày nghỉ hưởng BHXH					
9	NGUYEN THI TAM	107880087218	2,34		-	-	-		-				5.475.600	22	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906		20	0,47	2,00	-	-		-	-	-	8.306.720	8.306.720	2	-	-	-	1.025.435	8.702.461						
III	PHÒNG THANH TRA PHÁP CHẾ												44.189.496			380.119	3.991.249	39.818.128								17.382.240	17.382.240	-	-	-	61.571.736	53.043.840	2.341.614	117.081		61.516.829						
1	NGO THI NGOC THU	105004442733	5,08		-	0,50	-	18	1,00	25	1,40	18.671.796	22	18.671.796	154.075	1.617.787	16.899.934		-	4,80	2,00	-			-	-	-	-	23.623.796	18.009.200	3	-	-	-	1.902.382	23.754.316						
2	NGUYEN THI HANG	10187018172	4,98		-	-	-		-	25	1,25	14.566.500	22	14.566.500	116.532	1.223.586	13.226.382		-	2,30	-	-	-		-	-	-	-	17.478.500	14.565.200	-	2.341.614	117.081	27.423	16.048.724							
3	LIU TRAM ANH	100869970434	2,67		-	-	-		-				-	22	-	-	-	-	-	20	0,53	2,30	-	-		-	-	-	1.988.000	1.988.000	1	-	-	-	424.400	2.412.400						
4	NGUYEN THI THAM	107871694726	2,67		-	-	-		-				-	22	-	-	-	-	-	20	0,53	2,00	-	-		-	-	-	1.868.000	1.868.000	2	-	-	-	424.400	2.292.400						
5	PHAN VAN QUOC	105600946068	2,34		-	-	-		-				5.475.600	22	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906		20	0,47	2,00	-	-		-	-	-	2.831.120	2.831.120	-	-	-	-	622.223	8.299.249						
6	HUYNH THI MY NGA	109874403876	2,34		-	-	-		-				5.475.600	22	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906		20	0,47	2,00	-	-		-	-	-	2.831.120	2.831.120	2	-	-	-	1.032.714	8.709.740						
IV	PHÒNG QUẢN LÝ THỰC HÀNH LÂM SÁNG												104.550.264			936.107	9.829.130	93.785.027								40.342.640	40.342.640	647.712	68.010	6.477	145.540.616	127.853.840	8.422.568	544.157	138.742.576							
1	NGO MINH XUAN	100003865368	6,92		-	-	-	12	0,83	25	1,73	22.184.136	22	22.184.136	181.359	1.904.273	20.098.504		-	3,00	-	-	-		-	-	-	-	3.968.000	3.968.000	647.712	68.010	6.477	26.799.848	20.160.800	-	7.460.556	496.056	-	24.143.673	Truy lãnh PCTNNG 12% từ 1/1/2025	
2	HUYNH QUANG HUY	103003528008	6,56		-	0,50	-	7	0,49	25	1,77	21.806.928	22	21.806.928	176.768	1.856.067	19.774.093		-	5,50	2,00	-			-	-	-	-	5.824.000	5.824.000	-	-	-	27.630.928	22.344.400	2	809.758	40.488	390.115	25.947.720		
3	NGUYEN THI TUYET OANH	104004442734	4,98	0%	-	-	-		-				11.653.200	22	11.653.200	116.532	1.223.586	10.313.082		20	1,00	2,00	-	500.000		-	-	-	17.275.840	16.775.840	1	152.254	7.613	1.027.162	16.955.271							
4	NGUYEN VAN THACH VU	104006291278	3,66		-	-	-		-				8.564.400	22	8.564.400	85.644	899.262	7.579.494		20	0,73	3,50	-	500.000		-	-	-	5.076.880	5.076.880	-	-	-	13.641.280	13.141.280	1	-	-	-	2.901	12.659.275	
5	TANG THI THU HUONG	109005962039	3,66		-	-	-		-				8.564.400	22	8.564.400	85.644	899.262	7.579.494		20	0,73	2,00	-	500.000		-	-	-	4.476.880	4.476.880	-	-	-	13.041.280	12.541.280	2	-	-	-	685.401	12.741.775	
6	NGUYEN KIM VU	103004502554	4,32		-	0,40	-		-	25	1,18	13.806.000	22	13.806.000	110.448	1.159.704	12.535.848		-	5,30	2,00	-	-		-	-	-	-	4.808.000	4.808.000	-	-	-	18.614.000	15.852.800	1	-	-	-	17.343.848		
7	NGUYEN NHAT DONG	109869742784	2,67		-	-	-		-				6.247.800	22	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303		20	0,53	2,00	-	500.000		-	-	-	3.617.560	3.617.560	-	-	-	9.865.360	9.365.360	6	-	-	-	2.143.453	11.290.316	
8	TRAN XUAN QUYNH NHU	105872980348	2,34		-	-	-		-				5.475.600	22	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906		20	0,47	2,00	-	500.000		-	-	-	3.331.120	3.331.120	-	-	-	8.806.720	8.306.720	-	-	-	-	276.822	8.453.848	
9	LE LAM HA MY	104872878557	2,67		-	-	-		-				6.247.800	22	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303		20	0,53	2,00	-	500.000		-	-	-	3.617.560	3.617.560	-	-	-	9.865.360	9.365.360	-	-	-	-	59.987	9.206.850	
V	VĂN PHÒNG TRƯỞNG												151.657.506			1.487.735	15.621.213	134.548.558								82.061.400	82.061.400	-	-	-	233.718.906	226.838.600		1.658.298	82.915	220.048.281						
1	PHAM CONG DANH	109001539742	3,33		-	0,40	-	8	0,30	25	0,93	11.608.506	22	11.608.506	94.265	989.778	10.524.463		-	4,80	-	-			-	-	-	-	3.412.000	3.412.000	-	-	-	15.020.506	12.140.200	-	223.739	11.187	-	13.925.276		
2	TRUONG THI HONG SEN	103867809813	3,00		-	-	-		-				7.020.000	22	7.020.000	70.200	737.100	6.212.700		20	0,60	3,80	-	-		-	-	-	4.124.000	4.124.000	-	-	-	11.144.000	11.144.000	-	-	-	-	10.336.700		
3	LU																																									

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp										Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCĐ	8%BHXH 1.5%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung							Thu nhập bổ sung theo NLV	Các khoản truy lãnh/ truy thu			Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TCNN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TCNN	Thuế TCNN	Hoàn tạm giữ T4	Thực nhận	Ghi chú		
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC độc hại	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà giáo	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi						Tổng lương 1 tháng	% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiểm nhiệm	Công tác phi khoản	Phụ cấp công tác phi		Tổng thu nhập bổ sung	Truy lãnh/ truy thu	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN									DPCĐ 1%	
A	B	C	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+3)*8	10	11=(2+4+3)*10	12=(2+4+3+6+9+11)*2,340.000	13	14=12NLV*13	15	16	17=15-16	18	19=(2+4+5)*17	20	21	22	23	24=(19*2,340.000+12+4+3+20+21)*400.000+22*23	25=24/NLV*13	26	27	28	29=14+25+26	30	31	32	33	34	35	C	
23	NGUYEN VU MINH TUAN	108871167228	2,23		-		-			-		-	5.218.200	22	5.218.200	52.182	547.911	4.618.107	20	0,45	2,00	-	-		2.735.640	2.735.640	-	-	-	7.953.840	7.953.840	2	-	-	854.139	8.207.886		
24	BUI ANH TUAN	109004443384	3,48	9	0,313		-			-	-	-	8.876.088	22	8.876.088	88.761	931.989	7.855.338	20	0,76	2,00	-	-		4.092.498	4.092.498	-	-	-	12.968.586	12.968.586	1	-	-	-	11.947.836		
VII	PHÒNG BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG															47.045.700	440.388	4.624.074	41.981.238							21.290.240	21.290.240	-	-	-	68.335.940	65.329.040		4.220.702	211.035	-	65.956.108	
1	PHUNG DUC NHAT	101004200751	4,74		-	0,40	-			-	25	1,29	15.034.500	22	15.034.500	120.276	1.262.898	13.651.326		-	4,50	1,50	-		4.456.000	4.456.000	-	-	-	19.490.500	16.483.600	-	4.220.702	211.035	-	17.896.291		
2	TRAN HUY HUNG	100866672205	3,33		-		-			-	-	-	7.792.200	22	7.792.200	77.922	818.181	6.896.097	20	0,67	3,80	-	-		4.410.440	4.410.440	-	-	-	12.202.640	12.202.640	2	-	-	528.439	11.834.976		
3	NGUYEN PHAN HUYNH CHAU	102881664211	3,00		-		-			-	-	-	7.020.000	22	7.020.000	70.200	737.100	6.212.700	20	0,60	2,30	-	-		3.524.000	3.524.000	-	-	-	10.544.000	10.544.000	2	-	-	851.554	10.588.254		
4	TRAN CAO DUY	100873786038	2,34		-		-			-	-	-	5.475.600	22	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	-		2.831.120	2.831.120	-	-	-	8.306.720	8.306.720	1	-	-	711.821	8.388.847		
5	NGO THI THU HIEN	109881452259	2,34				-			-	-	-	5.475.600	22	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00				2.831.120	2.831.120	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	196.786	7.873.812		
6	HUYNH NGOC PHUOC	105881531747	2,67				-			-	-	-	6.247.800	22	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,30				3.237.560	3.237.560	-	-	-	9.485.360	9.485.360	1	-	-	607.065	9.373.928		
VIII	PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC															145.838.628	1.430.775	15.023.130	129.384.723							68.228.692	68.228.692	441.792	46.388	4.418	214.509.112	209.538.952		11.677.212	598.354		203.671.882	
1	HO NGUYEN ANH TUAN	101004515517	4,32		-	0,40		16	0,76	25	1,18	15.573.168	22	15.573.168	128.120	1.345.257	14.699.791		-	5,00	2,25	-		4.788.000	4.788.000	441.792	46.388	4.418	20.802.960	15.832.800	1	-	-	-	19.278.777	- Truy lãnh PCTNNG 16% từ 1/1/2025		
2	DANG THI THUY LINH	103874055599	5,76		-	0,40	-			-	-	-	14.414.400	22	14.414.400	144.144	1.513.512	12.756.744	20	1,23	4,50	-	-		7.146.880	7.146.880	-	-	-	21.561.280	21.561.280	1	4.647.768	232.388	-	19.671.236		
3	THAI LE MINH TRI	109001539781	3,00		-		-			-	-	-	7.020.000	22	7.020.000	70.200	737.100	6.212.700	20	0,60	3,30	-	-		3.924.000	3.924.000	-	-	-	10.944.000	10.944.000	-	-	-	-	10.136.700		
4	CAO QUOC HA	101006483076	3,66		-		-			-	-	-	8.564.400	22	8.564.400	85.644	899.262	7.579.494	20	0,73	2,00	-	-		3.976.880	3.976.880	-	-	-	12.541.280	12.541.280	3	-	-	1.155.798	12.712.172		
5	CUNG NGOC HUNG	103004443710	4,32		-		-			-	-	-	10.108.800	22	10.108.800	101.088	1.061.424	8.946.288	20	0,86	2,30	-	-		4.669.760	4.669.760	-	-	-	14.778.560	14.778.560	1	-	-	-	13.616.048		
6	THAI HUY HAI	102006037481	3,33		-		-			-	-	-	7.792.200	22	7.792.200	77.922	818.181	6.896.097	20	0,67	2,00	-	-		3.690.440	3.690.440	-	-	-	11.482.640	11.482.640	1	-	-	88.403	10.674.940		
7	TRAN THI DIEM XUAN	107006187719	3,66		-		-			-	-	-	8.564.400	22	8.564.400	85.644	899.262	7.579.494	20	0,73	2,00	-	-		3.976.880	3.976.880	-	-	-	12.541.280	12.541.280	2	-	-	607.271	12.163.645		
8	TRAN THI MINH TAM	102004442806	4,98	5	0,249		-			-	-	-	12.235.860	22	12.235.860	122.359	1.284.765	10.828.736	20	1,05	2,00				5.338.772	5.338.772	-	-	-	17.574.632	17.574.632	-	5.289.867	278.987	-	15.888.521		
9	TRAN THI NGOC TRINH	100004206771	3,00		-		-			-	-	-	7.020.000	22	7.020.000	70.200	737.100	6.212.700	20	0,60	2,00																	

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp										Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCĐ	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung							Thu nhập bổ sung theo NLV	Các khoản truy lãnh/ truy thu			Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN	Hoàn tạm giữ T4	Thực nhận	Ghi chú			
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC đặc biệt	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà giáo	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi						Tổng lương 1 tháng	% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiểm nhiệm	Công tác phi khoản	Phụ cấp công tác phi		Tổng thu nhập bổ sung	Truy lãnh/ truy thu	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN									ĐPCĐ 1%		
A	B	C	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+5)*8	10	11=(2+4+5)*10	12=(2+4+5+9+11)*2.340.000	13	14=12*0,1*13	15	16	17=15-16	18	19=(2+4+5)*17	20	21	22	23	24=(19*2.340.000+12+4+5+20+21)*0,0100+22*23	25=24*NLV*13	26	27	28	29=14+25+26	30	31	32	33	34	35	C		
1	DANG CHI VU LUAN	104005100080	3,66	-	-	0,50	-	-	13	0,54	25	1,04	13.433.472	22	13.433.472	109.999	1.154.987	12.168.486	-	-	5,00	2,00	-	-	4.464.000	4.464.000	-	-	-	17.897.472	14.198.400	2	-	-	-	-	16.632.486		
2	NGUYEN THI KIM CHI	101004443463	4,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.881.000	22	10.881.000	108.810	1.142.505	9.629.685	20	0,93	2,00	-	-	-	4.836.200	4.836.200	-	-	-	15.717.200	15.717.200	2	-	-	-	-	14.465.885		
3	HOANG THI HIEN	107004443698	4,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.653.200	22	11.653.200	116.532	1.223.586	10.313.082	20	1,00	2,00	-	-	-	5.122.640	5.122.640	-	-	-	16.775.840	16.775.840	4	-	-	-	2.801.149	18.236.871		
4	NGUYEN MINH DUC	108004443397	2,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.247.800	22	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,00	-	-	-	3.117.560	3.117.560	-	-	-	9.365.360	9.365.360	-	-	-	-	-	8.646.863		
5	PHAM THI CAM VAN	105005114803	3,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22	-	-	-	-	20	0,80	2,30	-	-	-	2.516.000	2.516.000	-	-	-	2.516.000	2.516.000	2	-	-	-	1.618.400	4.134.400		
6	NGUYEN THI LE THUY	102005575519	2,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.247.800	22	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,00	-	-	-	3.117.560	3.117.560	-	-	-	9.365.360	9.365.360	3	-	-	-	1.346.035	9.992.898		
7	DO HOANG MINH	108006289234	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.020.000	22	7.020.000	70.200	737.100	6.212.700	20	0,60	2,00	-	-	-	3.404.000	3.404.000	-	-	-	10.424.000	10.424.000	2	-	-	-	-	805.965	10.422.665	
8	NGUYEN VAN SU	100868100626	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.020.000	22	7.020.000	70.200	737.100	6.212.700	20	0,60	2,30	-	-	-	3.524.000	3.524.000	-	-	-	10.544.000	10.544.000	2	-	-	-	-	817.965	10.554.665	
9	CO NGUYEN PHUONG DUNG	101005664376	3,66	-	-	-	-	-	12	0,44	25	0,92	11.733.228	22	11.733.228	95.921	1.007.173	10.630.134	-	-	2,50	-	-	-	2.464.000	2.464.000	-	-	-	14.197.228	11.028.400	1	-	-	-	-	274.646	13.368.780	
10	HUYNH THI THUY TRANG	101868100677	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.020.000	22	7.020.000	70.200	737.100	6.212.700	20	0,60	2,00	-	-	-	3.404.000	3.404.000	-	-	-	10.424.000	10.424.000	2	-	-	-	-	961.310	10.578.010	
11	LUU DINH PHUONG ANH	106877604963	2,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.475.600	22	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	-	-	2.831.120	2.831.120	5.742.238	-	-	14.048.958	14.048.958	-	2.474.020	123.701	220.111	13.515.674	Truy lãnh Thu nhập tăng thêm Quý I năm 2025		
12	PHAM VAN CUONG	103875626194	2,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.475.600	22	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	-	-	2.831.120	2.831.120	-	-	-	8.306.720	8.306.720	2	-	-	-	-	1.079.714	8.756.740	
13	LE DUC QUY	101879986484	2,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.475.600	22	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	-	-	2.831.120	2.831.120	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	-	86.430	7.763.456	
XIX	TRẠM Y TẾ												14.812.200		148.122	1.555.281	13.108.797							7.594.440	7.594.440	-	-	-	22.406.640	21.906.640		-	-	-	-	-	21.170.258		
1	NGUYEN THI BICH VAN	101004412097	3,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.792.200	22	7.792.200	77.922	818.181	6.896.097	20	0,67	2,00	-	-	500.000	4.190.440	4.190.440	-	-	-	11.982.640	11.482.640	2	-	-	-	-	-	11.086.537	
2	HO THI THUAN	107006354503	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.020.000	22	7.020.000	70.200	737.100	6.212.700	20	0,60	2,00	-	-	-	3.404.000	3.404.000	-	-	-	10.424.000	10.424.000	2	-	-	-	-	467.021	10.083.721	
XX	TRUNG TÂM GIÁO DỤC Y HỌC												42.833.700		392.652	4.122.846	38.318.202							17.830.240	17.830.240	-	-	-	60.663.940	57.095.440		2.215.230	110.762			56.037.680			
1	DAO THI THANH BINH	104866834484	6,10	-	-	-	-	-	-	-	25	1,53	17.842.500	22	17.842.500	142.740	1.498.770	16.200.990	-	-	4,50	1,50	-	-	4.840.000	4.840.000	-	-	-	22.682.500	19.114.000	1	2.215.230	110.762	-	-	-	20.930.228	
2	CHE HOANG THAI	104001437139	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.020.000	22	7.020.000	70.200	737.100	6.212.700																					

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp										Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCD	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung							Các khoản truy lãnh/ truy thu			Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TCNN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TCNN	Thuế TCNN	Hoàn tạm giữ T4	Thực nhận	Ghi chú			
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC đặc hại	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Trách nhiệm nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà giáo	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi						Tổng lương 1 tháng	% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiểm nhiệm	Công tác phi khoản	Phụ cấp công tác phi	Tổng thu nhập bổ sung	Thu nhập bổ sung theo NLV	Truy lãnh/ truy thu									8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	ĐPCD 1%	
A	B	C	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+5)*8	10	11=(2+4+5)*10	12=(2+4+5+6+9+11)*2.340.000	13	14=12/NLV*13	15	16	17=15-16	18	19=(2+4+5)*17	20	21	22	23	24=(19*2.340.000+(2+4+5+20+21)*600.000)/22+23	25=24/NLV*13	26	27	28	29=14+25+26	30	31	32	33	34	35	C	
1	HUYNH NGUYEN KHANH TRANG	105000823632	7,28		-	0,40			26	2,00	25	1,92	27.136.512	22	27.136.512	226.437	2.377.590	24.532.485	0	-	5,50	2,00	-		6.072.000	6.072.000	-	-	-	33.208.512	24.043.200	-	11.156.224	923.434	-	29.681.051		
2	HUYNH PHAN THANH PHUONG	101004822960	3,99		-		-			-		-	9.336.600	22	9.336.600	93.366	980.343	8.262.891	20	0,80	2,30	-	-		4.383.320	4.383.320	-	-	-	13.719.920	13.719.920	1	-	-	-	-	12.646.211	
3	NGUYEN NGOC HA	108005474517	2,67		-		-			-		-	6.247.800	22	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,80	-	-		3.437.560	3.437.560	-	-	-	9.685.360	9.685.360	2	-	-	-	-	8.966.863	
XXVI	TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM Y KHOA														76.541.400	765.414	8.036.847	67.739.139							45.112.280	45.112.280	-	-	-	121.653.680	115.653.680		-	-		-	115.547.673	
1	NGUYEN NGOC HIEU	105866701194	3,33		-		-			-		-	7.792.200	22	7.792.200	77.922	818.181	6.896.097	20	0,67	2,30	-	500.000		4.310.440	4.310.440	-	-	-	12.102.640	11.602.640	-	-	-	-	-	11.206.537	
3	HOANG DINH PHUONG	105872779409	2,67		-		-			-		-	6.247.800	22	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,00	-	500.000		3.617.560	3.617.560	-	-	-	9.865.360	9.365.360	-	-	-	-	-	9.146.863	
4	NGUYEN THANH PHUNG	107870165395	2,34		-		-			-		-	5.475.600	22	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	500.000		3.331.120	3.331.120	-	-	-	8.806.720	8.306.720	1	-	-	711.822	8.888.848		
5	NGUYEN THANH TRUC	109872779172	2,67		-		-			-		-	6.247.800	22	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,00	-	500.000		3.617.560	3.617.560	-	-	-	9.865.360	9.365.360	-	-	-	-	-	9.146.863	
6	HO THI HONG THAM	104877920294	2,34		-		-			-		-	5.475.600	22	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	500.000		3.331.120	3.331.120	-	-	-	8.806.720	8.306.720	-	-	-	196.630	8.373.656		
7	NGUYEN DOAN HUYNH ANH PHUC	103873142968	2,67		-		-			-		-	6.247.800	22	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,00	-	500.000		3.617.560	3.617.560	-	-	-	9.865.360	9.365.360	-	-	-	-	-	9.146.863	
8	NGUYEN QUANG HUY	102872882108	2,67		-		-			-		-	6.247.800	22	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,00	-	500.000		3.617.560	3.617.560	-	-	-	9.865.360	9.365.360	-	-	-	-	-	9.146.863	
9	NGUYEN THI PHUC	105870241682	1,68		-		-			-		-	3.931.200	22	3.931.200	39.312	412.776	3.479.112	20	0,34	2,00	-	500.000		2.758.240	2.758.240	-	-	-	6.689.440	6.189.440	-	-	-	472.334	6.709.686		
10	NGUYEN THI KIM HAN	102871751012	2,34		-		-			-		-	5.475.600	22	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	500.000		3.331.120	3.331.120	-	-	-	8.806.720	8.306.720	-	-	-	207.343	8.384.369		
11	NGUYEN NGOC DU THU	105879365161	2,34		-		-			-		-	5.475.600	22	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,50	-	500.000		3.531.120	3.531.120	-	-	-	9.006.720	8.506.720	-	-	-	166.630	8.543.656		
12	NGUYEN QUY HAO	106878552178	2,34		-		-			-		-	5.475.600	22	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	-		2.831.120	2.831.120	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	224.674	7.901.700		
13	LE THANH NAM	105875891172	2,34		-		-			-		-	5.475.600	22	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	500.000		3.331.120	3.331.120	-	-	-	8.806.720	8.306.720	1	-	-	716.821	8.893.847		
14	GIANG BAT DE	10000443695	2,98		-		-			-		-	6.973.200	22	6.973.200	69.732	732.186	6.171.282	20	0,60	2,00	-	500.000		3.886.640	3.886.640	-	-	-	10.559.840	10.359.840	-	-	-	-	-	10.057.922	
XXVI	KHOA KHCB-VHCS														1.274.132.260	11.040.818	115.928.582	1.147.162.860							385.275.727	385.275.727	39.139.801	3.214.563	306.151	1.698.547.788	1.347.778.413		86.608.590	7.330.806		1.625.450.194	Truy lãnh lương+ PC từ 16/1/25 do nâng lương lên 7,28	
1	TRAN CONG TOAI	107004443289	7,28		-	0,60	-		30	2,36	25	1,97	28.580.760	22	28.580.760	239.710	2.516.95																					

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp										Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCĐ	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung							Các khoản truy lãnh/ truy thu				Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TCN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TCN	Thuế TCN	Hoàn tạm giữ T4	Thực nhận	Ghi chú		
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC đặc hại	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà giáo	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi						Tổng lương 1 tháng	% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiểm nhiệm	Công tác phi khoản	Phụ cấp công tác phi	Tổng thu nhập bổ sung	Thu nhập bổ sung theo NLV	Truy lãnh/ truy thu	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN									ĐPCĐ 1%	
A	B	I	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+5)*%8	10	11=(2+4+5)*%10	12=(2+4+5+6+9+11)*2.340.000	13	14=12/NLV*%13	15	16	17=15-16	18	19=(2+4+5)*%17	20	21	22	23	24=19*2.340.000*(2+4+5+9+20+21)*460.000/101*22*23	25=24/NLV*%13	26	27	28	29=14+25+26	30	31	32	33	34	35	C	
54	HOANG THUY HANG	100005100166	3,66		-				14	0,51	25	0,92	11.904.516	22	11.904.516	97.634	1.025.159	10.781.723		-	3,30	-	500.000		3.284.000	3.284.000	342.576	35.970	3.426	15.531.092	11.348.400	1	-	-	269.583	14.638.486	- Truy lãnh PCTNNG 14% từ 1/1/2025	
55	LUU MY PHUNG	108005100047	3,66		-				14	0,51	25	0,92	11.904.516	22	11.904.516	97.634	1.025.159	10.781.723		-	3,30	-	500.000		3.284.000	3.284.000	342.576	35.970	3.426	15.531.092	11.348.400	2	-	-	-	14.368.903	- Truy lãnh PCTNNG 14% từ 1/1/2025	
56	PHAM MINH QUAN	100004492276	3,33		-				10	0,33	25	0,83	10.519.470	22	10.519.470	85.714	899.999	9.533.757		-	2,30	-	500.000		2.752.000	2.752.000	311.688	32.727	3.117	13.583.158	10.044.200	2	-	-	5.302.002	17.863.603	- Truy lãnh PCTNNG 10% từ 1/1/2025	
57	TRAN TRINH VUONG	102004443393	2,67							-	-	-	6.247.800	22	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,30	-	500.000		3.737.560	3.737.560	-	-	-	9.985.360	9.485.360	-	-	-	63.297	9.330.160		
58	LE DUC VINH	106004443034	5,08		-	0,40			23	1,26	25	1,37	18.978.336	22	18.978.336	157.725	1.656.116	17.164.495		-	4,00	2,00	500.000		5.092.000	5.092.000	384.696	40.393	3.847	24.455.032	17.415.200	1	668.764	33.438	949.685	23.513.198	- Truy lãnh PCTNNG 23% từ 1/2/2025	
59	BUI HA QUOC THANG	105003857599	3,99		-				12	0,48	25	1,00	-	22	-	-	-	-		-	2,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	
60	DANG TRUONG KAMY	100004846923	3,33		-		-			-	25	0,83	-	22	-	-	-	-		-	2,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
61	NGUYEN TRAN THO	104006668110	3,66		-		0,30	-	11	0,44	25	0,99	12.602.304	22	12.602.304	102.857	1.079.999	11.419.448		-	3,30	-	500.000		3.404.000	3.404.000	-	-	-	16.006.304	12.170.400	1	-	-	-	-	14.823.448	
62	HUYNH THI THANH TRUC	103004739787	3,99		-				15	0,60	25	1,00	13.071.240	22	13.071.240	107.371	1.127.394	11.836.475		-	3,30	-	500.000		3.416.000	3.416.000	-	-	-	16.487.240	12.252.600	1	-	-	77.367	15.329.842		
63	NGUYEN HONG VIET	106006302392	3,99		-				11	0,44	25	1,00	12.697.776	22	12.697.776	103.636	1.088.181	11.505.959		-	2,50	-	500.000		3.096.000	3.096.000	-	-	-	15.793.776	11.932.600	-	-	-	-	-	14.601.959	
64	NGUYEN KIM THACH	109004443672	4,32		-	0,30			22	1,02	25	1,16	15.891.876	22	15.891.876	131.892	1.384.863	14.375.121		-	3,50	-	500.000		3.748.000	3.748.000	-	-	-	19.639.876	14.058.800	2	-	-	-	-	18.123.121	
65	NGUYEN THI THU HOA	109005385620	3,00							-	25	0,75	8.775.000	22	8.775.000	70.200	737.100	7.967.700		-	2,30	-	500.000		2.620.000	2.620.000	-	-	-	11.395.000	9.140.000	3	-	-	698.910	11.286.610		
66	NGUYEN THU HA	104867127658	3,33		-					-	25	0,83	9.740.250	22	9.740.250	77.922	818.181	8.844.147		-	2,30	-	500.000		2.752.000	2.752.000	-	-	-	12.492.250	10.044.200	-	-	-	-	-	11.596.147	
67	TRAN DUY	102004443408	4,32		-				17	0,73	25	1,08	14.354.496	22	14.354.496	118.273	1.241.866	12.994.357		-	2,30	-	500.000		3.148.000	3.148.000	-	-	-	17.502.496	12.756.800	4	-	-	1.605.023	17.747.380		
68	LE QUANG TUYEN	108004442837	4,98	7	0,349	0,50			26	1,52	25	1,46	20.594.775	22	20.594.775	171.850	1.804.430	18.618.495		-	4,50	1,75	500.000		5.331.440	5.331.440	-	-	-	25.926.215	18.470.364	-	6.038.277	353.828	-	23.596.107		
69	PHAM NGOC KHOI	106001453436	3,99		-	0,40	-		9	0,40	25	1,10	13.765.284	22	13.765.284	111.971	1.175.699	12.477.614		-	4,00	1,50	500.000		4.456.000	4.456.000	-	-	-	18.221.284	14.228.600	1	-	-	-	-	16.933.614	
70	PHAN TAN AN	104004443036	4,98		-		-			-	-	-	11.653.200	22	11.653.200	116.532	1.223.586	10.313.082	20	1,00	2,80	-	500.000		5.942.640	5.942.640	-	-	-	17.595.840	17.095.840	2	-	-	1.535.549	17.791.271		
71	NGUYEN TUAN KIET	103878154279	3,99		-		-			-	25	1,00	11.670.750	22	11.670.750	93.366	980.343	10.597.041		-	4,30	1,50	-		3.916.000	3.916.000	-	-	-	15.586.750	13							

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp										Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCD	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung								Các khoản truy lãnh/ truy thu			Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN	Hoàn tạm giữ T4	Thực nhận	Ghi chú			
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC độc hại	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà giáo	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi						Tổng lương 1 tháng	% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiểm nhiệm	Công tác phi khoản	Phụ cấp công tác phi	Tổng thu nhập bổ sung	Thu nhập bổ sung theo NLV	Truy lãnh/ truy thu	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN									DPCD 1%		
A	B	C	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+3)*8	10	11=(2+4+3)*10	12=(2+4+3+6+9+11)*2.340.000	13	14=12/NLV*13	15	16	17=15-16	18	19=(2+4+3)*17	20	21	22	23	24=(19*2.340.000+12+4+3+20+21)*600.000/22+23	25=24/NLV*13	26	27	28	29=14+25+26	30	31	32	33	34	35	C		
13	NGUYEN LE PHUONG THAO	103004443147	4,65	-	-	-	-	-	19	0,88	25	1,16	15.668.640	22	15.668.640	129.484	1.359.581	14.179.575	-	-	3,30	-	-	-	-	3.180.000	3.180.000	-	-	-	18.848.640	14.061.000	-	1.918.495	95.925	-	17.263.650		
14	DO THI HA	107004555137	3,99	-	-	0,40	-	-	15	0,66	25	1,10	14.381.640	22	14.381.640	118.135	1.240.416	13.023.089	-	-	4,50	-	-	-	-	3.556.000	3.556.000	4.668.520	717.690	68.351	22.606.160	17.308.400	1	205.699	10.285	-	20.451.283	- Truy lãnh lương + PC từ 16/4/25 do tăng hệ số lương lên 6,2	
15	LAM THI THU TAM	100004443043	4,98	13	0,647	0,50	-	-	33	2,02	25	1,53	22.654.223	22	22.654.223	190.697	2.002.318	20.461.208	-	-	4,50	1,75	-	-	-	4.950.960	4.950.960	-	-	-	27.605.183	19.289.076	3	-	-	2.183.285	27.595.453		
16	VO THI TAM	105004812816	3,66	-	-	0,30	-	-	15	0,59	25	0,99	12.972.960	22	12.972.960	106.564	1.118.918	11.747.478	-	-	3,30	1,50	-	-	-	3.504.000	3.504.000	-	-	-	16.476.960	12.770.400	2	-	-	-	15.251.478		
17	NGUYEN THI HUYEN TRANG	102004809476	3,66	-	-	-	-	-	15	0,55	25	0,92	11.990.160	22	11.990.160	98.491	1.034.151	10.857.518	-	-	3,80	-	-	-	-	2.984.000	2.984.000	-	-	-	14.974.160	11.548.400	3	-	-	1.273.186	15.114.704		
18	NGUYEN THI MY LINH	107004812061	3,66	-	-	-	-	-	15	0,55	25	0,92	11.990.160	22	11.990.160	98.491	1.034.151	10.857.518	-	-	3,30	-	-	-	-	2.784.000	2.784.000	-	-	-	14.774.160	11.348.400	2	-	-	885.086	14.526.604		
19	TA THI HONG VAN	105005129767	3,66	-	-	-	-	-	14	0,51	25	0,92	11.904.516	22	11.904.516	97.634	1.025.159	10.781.723	-	-	3,30	1,50	-	-	-	3.384.000	3.384.000	-	-	-	15.288.516	11.948.400	3	-	-	1.185.086	15.350.809		
20	PHAM DUONG THANH TAM	107005136913	3,66	-	-	-	-	-	14	0,51	25	0,92	11.904.516	22	11.904.516	97.634	1.025.159	10.781.723	-	-	2,30	-	-	-	-	2.384.000	2.384.000	-	-	-	14.288.516	10.948.400	1	-	-	-	13.165.723		
21	PHAM THI CAM DUYEN	108005127524	3,99	-	-	-	-	-	14	0,56	25	1,00	12.977.874	22	12.977.874	106.437	1.117.591	11.753.846	-	-	3,30	-	-	-	-	2.916.000	2.916.000	186.732	19.607	1.867	16.080.606	12.252.600	4	-	-	1.616.844	16.451.948	- Truy lãnh PCTNNG 14% từ 1/3/2025	
22	NGUYEN NGOC MINH PHUONG	105005171634	3,99	-	-	-	-	-	14	0,56	25	1,00	12.977.874	22	12.977.874	106.437	1.117.591	11.753.846	-	-	3,50	-	-	-	-	2.996.000	2.996.000	186.732	19.607	1.867	16.160.606	12.332.600	1	-	-	-	14.915.104	- Truy lãnh PCTNNG 14% từ 1/3/2025	
23	PHAM CONG SACH	108004252812	3,99	-	-	-	-	-	13	0,52	25	1,00	12.884.508	22	12.884.508	105.504	1.107.788	11.671.216	-	-	3,30	-	-	-	-	2.916.000	2.916.000	-	-	-	15.800.508	12.252.600	4	-	-	-	1.075.839	15.663.055	
24	VIET THI MINH TRANG	106004493011	3,99	-	-	0,40	-	-	16	0,70	25	1,10	14.484.366	22	14.484.366	119.162	1.251.203	13.114.001	-	-	3,80	1,50	-	-	-	3.876.000	3.876.000	410.904	43.145	4.109	18.771.270	14.148.600	4	-	-	-	17.353.651	- Truy lãnh PCTNNG 16% từ 1/1/2025	
25	VO THI THANH TRA	100004443274	4,32	-	-	-	-	-	21	0,91	25	1,08	14.758.848	22	14.758.848	122.316	1.284.323	13.352.209	-	-	2,80	-	-	-	-	2.848.000	2.848.000	-	-	-	17.606.848	12.956.800	4	-	-	1.476.573	17.676.782		
26	NGUYEN HONG THAM	107004443647	4,32	-	-	-	-	-	18	0,78	25	1,08	14.455.584	22	14.455.584	119.284	1.252.480	13.083.820	-	-	3,30	-	-	-	-	3.048.000	3.048.000	404.352	42.457	4.044	17.907.936	13.156.800	2	-	-	-	16.489.671	- Truy lãnh PCTNNG 18% từ 1/1/2025	
27	TRUONG THI HONG THAM	108004827043	3,66	-	-	-	-	-	15	0,55	25	0,92	11.990.160	22	11.990.160	98.491	1.034.151	10.857.518	-	-	2,30	-	-	-	-	2.384.000	2.384.000	-	-	-	14.374.160	10.948.400	2	-	-	789.333	14.030.851		
28	NGUYEN HOANG LINH	105004837909	3,66	-	-	-	-	-	15	0,55	25	0,92	11.990.160	22	11.990.160	98.491	1.034.151	10.857.518	-	-	3,00	-	-	-	-	2.664.000	2.664.000	-	-	-	14.654.160	11.228.400	-	-	-	-	13.521.518		
29	NGUYEN HOANG THANH TAM	104004417023	4,32	-	-	-	-	-	13	0,56	25	1,08	13.950.144	22	13.950.144	114.229	1.199.409	12.636.506	-	-	3,30	-	-	-	-	3.048.000	3.048.000	303.264	31.3										

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp											Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCĐ	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung								Thu nhập bổ sung theo NLV	Các khoản truy lãnh/ truy thu			Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN	Hoàn tạm giữ T4	Thực nhận	Ghi chú		
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC độc hại	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà giáo	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi	Tổng lương 1 tháng						% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiểm nhiệm	Công tác phi khoản	Phụ cấp công tác phi	Tổng thu nhập bổ sung	Truy lãnh/ truy thu		8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	DPCĐ 1%											
A	B	I	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+3)*8	10	11=(2+4+3)*10	12=(2+4+3+5+9+11)*2.340.000	13	14=12/NLV*13	15	16	17=15-16	18	19=(2+4+5)*17	20	21	22	23	24=(19*2.340.000+2+4+5+20+21)*400.000+22*23	25=24/NLV*13	26	27	28	29=14+25+26	30	31	32	33	34	35	C			
80	LE THANH HAI	100869978833	2,67		-		-					2.499.120	22		2.499.120	62.478	656.019	1.780.623	20	0,53	2,30	-	-		-	-	-	-	2.499.120	2.499.120	-	-	-	-	-	-	-	1.780.623		
81	TRAN THI KIM NGAN	107003895789	2,67		-		-					6.247.800	22		6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,00	-	-		3.117.560	3.117.560	-	-	-	9.365.360	9.365.360	-	-	-	-	135.667	8.782.530			
82	VU HOANG THAO MY	103801131291	3,00		-		-					-	22		-	-	-	-	20	0,60	2,00	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
83	DAO DUY LONG	101882642709	2,34		-		-					5.475.600	22		5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	3,00	-	-		3.231.120	3.231.120	-	-	-	8.706.720	8.706.720	-	-	-	-	-	206.822	8.283.848		
84	LE NGUYEN HOANG ANH	105872894624	2,34		-		-					5.475.600	22		5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	-		2.831.120	2.831.120	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	-	249.377	7.926.403		
85	LE TRAN NHAT THANH	108003681199	2,34		-		-					5.475.600	22		5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	3,00	-	-		3.231.120	3.231.120	-	-	-	8.706.720	8.706.720	-	-	-	-	-	129.710	8.206.736		
86	NGUYEN THI TAI LINH	103872909379	2,34		-		-					5.475.600	22		5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	3,00	-	-		3.231.120	3.231.120	-	-	-	8.706.720	8.706.720	-	-	-	-	-	-	-	8.077.026	
87	TRAN THI NHU HUYNH	107872894852	2,34		-		-					5.475.600	22		5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	-		2.831.120	2.831.120	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	-	143.433	7.820.459		
88	NGUYEN DINH KHANG	102872893190	2,34		-		-					5.475.600	22		5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	3,00	-	-		3.231.120	3.231.120	-	-	-	8.706.720	8.706.720	-	-	-	-	-	186.822	8.263.848		
89	KHUU TAN PHUC	101868014092	3,00		-		-					7.020.000	22		7.020.000	70.200	737.100	6.212.700	20	0,60	3,00	-	-		3.804.000	3.804.000	-	-	-	10.824.000	10.824.000	-	-	-	-	-	-	-	10.016.700	
90	LE HUU DUY	105868030263	3,00		-		-					7.020.000	22		7.020.000	70.200	737.100	6.212.700	20	0,60	3,00	-	-		3.804.000	3.804.000	-	-	-	10.824.000	10.824.000	-	-	-	-	-	-	-	10.016.700	
91	HOANG MINH THANH	102872895365	2,67		-		-					6.247.800	22		6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,00	-	-		3.117.560	3.117.560	-	-	-	9.365.360	9.365.360	-	-	-	-	-	-	-	8.646.863	
92	NGUYEN THI MY LINH	107876160042	2,34		-		-					5.475.600	22		5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	3,00	-	-		3.231.120	3.231.120	-	-	-	8.706.720	8.706.720	-	-	-	-	-	199.822	8.276.848		
93	BUI LE DAN THANH	104871066892	2,67		-		-					6.247.800	22		6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,30	-	-		3.237.560	3.237.560	-	-	-	9.485.360	9.485.360	-	-	-	-	-	-	-	8.766.863	
94	NGUYEN HUNG THINH	109879981084	2,67		-		-					6.247.800	22		6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	3,30	-	-		3.637.560	3.637.560	-	-	-	9.885.360	9.885.360	-	-	-	-	-	127.066	9.293.929		
95	HUYNH NGOC YEN	102872751062	2,67		-		-					6.247.800	22		6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,00	-	-		3.117.560	3.117.560	-	-	-	9.365.360	9.365.360	-	-	-	-	-	-	-	8.646.863	
96	HOANG THI DIEU NGUYEN	108881648626	2,67		-		-					6.247.800	22		6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	3,30	-	-		3.637.560	3.637.560	-	-	-	9.885.360	9.885.360	1	-	-	-	-	494.066	9.660.929		
97	BUI THI THANH XUAN	101004443712	2,98		-		-					6.973.200	22		6.973.200	69.732	732.186	6.171.282	20	0,60	2,00	-	-		3.386.640	3.386.640	-	-	-	10.359.840	10.359.840	1	-	-	-	-	367.270	9.925.192		
98	DUONG MINH GIAU	100883989945	2,67		-		-					5.310.630	22		5.310.630	53.106	557.616	4.699.908	20	0,53	2,30	-	-		2.751.926	2.751.926	8.062.556	557.616	53.106	16.125.112	16.125.112	-	4.009.880	200.494	-	-	-	-	14.703.174	- Truy lãnh lương + PC T4/2025
99	DAO MINH VU	104002167818																																						

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp										Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCĐ	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung								Các khoản truy lãnh/ truy thu			Thu nhập bổ sung theo NLV	Các khoản truy lãnh/ truy thu			Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN	Hoàn tạm giữ T4	Thực nhận	Ghi chú
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC độc hại	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà giáo	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi						Tổng lương 1 tháng	% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiểm nhiệm	Công tác phi khoản	Phụ cấp công tác phi	Tổng thu nhập bổ sung	Thu nhập bổ sung theo NLV	Truy lãnh/ truy thu	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN		ĐPCĐ 1%	Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN								
A	B	I	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+3)*8	10	11=(2+4+3)*10	12=(2+4+3+6+9+11)*2.340.000	13	14=12/NLV*13	15	16	17=15-16	18	19=(2+4+3)*17	20	21	22	23	24=19*2.340.000+(2+4+3+20+21)*400.000+22*23	25=24/NLV*13	26	27	28	29=14+25+26	30	31	32	33	34	35	C			
5	LE THIEN KHIEM	107869379384	2,67		-					-	25	0,67	7.809.750	22	7.809.750	62.478	656.019	7.091.253		-	3,80	1,50	500.000		3.688.000	3.688.000	-	-	-	11.497.750	9.435.800	-	-	-	29.481	10.808.734				
6	PHAM MINH CHAU	103869340914	3,00		-		-			-	25	0,75	8.775.000	22	8.775.000	70.200	737.100	7.967.700		-	4,30	1,50	-		3.520.000	3.520.000	-	-	-	12.295.000	10.540.000	-	-	-	-	11.487.700				
7	DOAN THI ANH TUYET	109004790636	3,99		-	0,30	-		15	0,64	25	1,07	14.054.040	22	14.054.040	115.444	1.212.161	12.726.435		-	3,80	-	-		3.236.000	3.236.000	301.158	31.622	3.012	17.591.198	13.274.600	2	-	-	-	16.228.959	- Truy lãnh PCTNNG 15% từ 1/2/2025			
8	TRAN QUOC CUONG	102004172270	4,98		-	0,30	-			-	25	1,32	15.444.000	22	15.444.000	123.552	1.297.296	14.023.152		-	3,50	1,50	-		4.112.000	4.112.000	-	-	-	19.556.000	16.467.200	2	-	-	-	1.636.019	19.771.171			
9	PHUNG QUANG VINH	109001632964	4,98	7	0,349	0,50	-		10	0,58	25	1,46	18.412.547	22	18.412.547	150.028	1.575.296	16.687.223		-	4,80	2,00	500.000		5.551.440	5.551.440	545.557	57.283	5.456	24.509.544	18.690.364	-	6.258.277	375.828	-	22.345.653	- Truy lãnh PCTNNG 10% từ 1/1/2025			
10	HA VO VAN ANH	105006049152	3,33		-		-		5	0,17	25	0,83	10.129.860	22	10.129.860	81.818	859.090	9.188.952		-	3,30	-			2.652.000	2.652.000	-	-	-	12.781.860	10.444.200	1	-	-	-	474.506	12.315.458			
11	TANG KIM HONG	104004443364	7,28		-		-		29	2,11	25	1,82	26.234.208	22	26.234.208	219.754	2.307.418	23.707.036		-	4,00		-		4.512.000	4.512.000	681.408	71.548	6.814	31.427.616	21.547.200	2	-	-	-	28.822.082	- Truy lãnh PCTNNG 29% từ 1/1/2025			
12	NGUYEN MINH DUyen	108004443621	3,99		-		-			-	25	1,00	11.670.750	22	11.670.750	93.366	980.343	10.597.041		-	2,30	-	-		2.516.000	2.516.000	-	-	-	14.186.750	11.852.600	1	-	-	-	138.867	13.251.908			
13	CAO NGUYEN HOAI THUONG	101004214979	3,33		-		-		7	0,23	25	0,83	10.285.704	22	10.285.704	83.377	875.454	9.326.873		-	2,50	-	-		2.332.000	2.332.000	1.000.000	-	-	13.617.704	11.124.200	1	-	-	-	431.799	13.090.672	- Truy lãnh vị trí công tác Ts từ 28/6/2024		
14	NGUYEN LINH PHUONG	103869616826	3,00		-		-			-	25	0,75	8.775.000	22	8.775.000	70.200	737.100	7.967.700		-	2,30	-	-		2.120.000	2.120.000	-	-	-	10.895.000	9.140.000	1	-	-	-	567.765	10.655.465			
15	TRAN VINH TAI	103004580637	3,66		-		-		13	0,48	25	0,92	11.818.872	22	11.818.872	95.778	1.016.166	10.705.928		-	3,80		-		2.984.000	2.984.000	256.932	26.978	2.569	15.059.804	11.548.400	-	-	-	-	-	13.917.313	- Truy lãnh PCTNNG 13% từ 1/2/2025		
16	TRUONG HOANG TUAN ANH	109001333388	3,00		-		-		7	0,21	25	0,75	9.266.400	22	9.266.400	75.114	788.697	8.402.589		-	3,30	1,50			3.120.000	3.120.000	-	-	-	12.386.400	10.140.000	-	-	-	-	-	11.522.589			
17	NGO THI THUY DUNG	103005668370	3,66		-		-		13	0,48	25	0,92	11.818.872	22	11.818.872	96.778	1.016.166	10.705.928		-	2,50	-	-		2.464.000	2.464.000	256.932	26.978	2.569	14.539.804	11.028.400	-	-	-	-	-	13.397.313	- Truy lãnh PCTNNG 13% từ 1/2/2025		
18	NGUYEN THI NGOC TRINH	103005099675	3,66		-	0,30	-		14	0,55	25	0,99	12.880.296	22	12.880.296	105.637	1.109.188	11.665.471		-	3,50		-		2.984.000	2.984.000	370.656	38.919	3.707	16.234.952	12.250.400	1	-	-	-	31.910	15.009.411	- Truy lãnh PCTNNG 14% từ 1/1/2025		
19	DUONG ANH NGOC	101004433682	4,98	8	0,398		-		28	1,51	25	1,34	19.255.748	22	19.255.748	161.094	1.691.485	17.403.169		-	2,00	-	-		2.951.360	2.951.360	-	-	-	22.207.108	15.536.816	1	-	-	-	-	20.354.529			
20	NGUYEN TRONG HIEN	108004080507	3,66		-		-		12	0,44	25	0,92	11.733.228	22	11.733.228	95.921	1.007.173	10.630.134		-	3,30	1,50			3.384.000	3.384.000	256.932	26.978	2.569	15.374.160	11.948.400	2	-	-	-	-	14.241.519	- Truy lãnh PCTNNG 12% từ 1/2/2025		
21	LAM SON BAO VI	101867846679	3,00		-		-			-	25	0,75	8.775.000	22	8.775.000	70.200	737.100	7.967.700		-	3,30	-	500.000		3.020.000	3.020.000	-	-	-	11.795.000	9.540.000	1	-	-	-	496.515	11.484.215			
22	NGUYEN VU MINH NGUYET	103869319599	3,00		-		-			-	25																													

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp										Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCĐ	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung								Các khoản truy lãnh/ truy thu				Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN	Hoàn tạm giữ T4	Thực nhận	Ghi chú		
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC độc hại	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà giáo	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi						Tổng lương 1 tháng	% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiểm nhiệm	Công tác phi khoán	Phụ cấp công tác phi	Tổng thu nhập bổ sung	Thu nhập bổ sung theo NLV	Truy lãnh/ truy thu	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	DPCĐ 1%									Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN
A	B	I	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+5)*8	10	11=(2+4+5)*10	12=(2+4+5+6+9+11)*2.340.000	13	14=12/NLV*13	15	16	17=15-16	18	19=(2+4+5)*17	20	21	22	23	24=(19*2.340.000+(2+4+5+20+21)*400.000+22*23	25=24/NLV*13	26	27	28	29=14+25+26	30	31	32	33	34	35	C		
1	NGUYEN THI PHUONG	108867127572	3,00	-	-	-	-	-	6	0,18	25	0,75	9.196.200	22	9.196.200	74.412	781.326	8.340.462	-	-	2,30	-	-	-	300.000	2.420.000	2.420.000	720.000	-	-	-	12.336.200	10.160.000	-	-	-	57.765	11.538.227	- Truy lãnh vị trí công tác GVBM đại học từ 19/2/25
2	LUONG THAI VINH	100006303427	3,66	-	-	-	-	-	11	0,40	25	0,92	11.647.584	22	11.647.584	95.065	998.181	10.554.338	-	-	3,50	-	-	-	-	2.864.000	2.864.000	-	-	-	14.511.584	11.428.400	-	-	-	-	-	13.418.338	
3	LE THI DIEU HANG	107004331797	3,99	-	-	-	-	-	15	0,60	25	1,00	13.071.240	22	13.071.240	107.371	1.127.394	11.836.475	-	-	2,30	-	-	-	300.000	2.816.000	2.816.000	720.000	-	-	-	16.607.240	12.872.600	3	-	-	1.267.774	16.640.249	- Truy lãnh vị trí công tác GVBM đại học từ 19/2/25
4	LE THI TUONG VAN	108006350260	3,66	-	-	0,30	-	-	11	0,44	25	0,99	12.602.304	22	12.602.304	102.857	1.079.999	11.419.448	-	-	3,30	-	-	-	-	2.904.000	2.904.000	-	-	-	15.506.304	12.170.400	-	197.428	9.871	-	14.313.577		
5	VO THI NGOC HA	106002013658	3,33	-	-	-	-	-	8	0,27	25	0,83	10.363.626	22	10.363.626	84.156	883.635	9.395.835	-	-	3,80	1,50	-	-	300.000	3.752.000	3.752.000	720.000	-	-	-	14.835.626	12.264.200	1	-	-	119.799	13.987.634	- Truy lãnh vị trí công tác GVBM đại học từ 19/2/25
6	KHUU MY LE	101867717770	3,66	-	-	-	0,40	-	-	-	25	1,02	11.875.500	22	11.875.500	95.004	997.542	10.782.954	-	-	4,00	1,75	-	-	-	3.924.000	3.924.000	-	-	-	15.799.500	13.424.400	1	-	-	3.401.520	18.108.474		
7	NGUYEN LU THUY VI	105882738236	3,00	-	-	-	-	-	-	-	25	0,75	8.775.000	22	8.775.000	70.200	737.100	7.967.700	-	-	2,30	-	-	-	300.000	2.420.000	2.420.000	720.000	-	-	-	11.915.000	10.160.000	-	-	-	57.765	11.165.465	- Truy lãnh vị trí công tác GVBM đại học từ 19/2/25
8	NGUYEN MANH TRI	102882620239	4,65	-	-	-	-	-	-	-	25	1,16	13.601.250	22	13.601.250	108.810	1.142.505	12.349.935	-	-	4,50	-	-	-	-	3.660.000	3.660.000	-	-	-	17.261.250	14.541.000	1	-	-	-	16.009.935		
9	NGUYEN DUC NGOC	105882174473	2,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.475.600	22	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	-	-	-	2.831.120	2.831.120	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	276.822	7.953.848		
XXXI	KHOA Y														2.666.168.374	23.424.315	245.955.262	2.396.788.797								825.457.812	825.457.812	292.953	(249.571)	(23.771)	3.491.919.139	2.954.292.121		134.575.533	8.397.554		3.322.999.732		
1	NGO HONG NGOC	104868103286	3,00	-	-	-	-	-	-	-	25	0,75	8.775.000	22	8.775.000	70.200	737.100	7.967.700	-	-	3,30	-	-	-	-	2.520.000	2.520.000	-	-	-	11.295.000	9.540.000	-	-	-	4.815.813	15.303.513		
2	PHAM HIEU LIEM	101004443655	6,56	-	-	0,40	-	-	24	1,67	25	1,74	24.266.736	22	24.266.736	201.951	2.120.489	21.944.296	-	-	5,50	2,00	-	-	-	5.784.000	5.784.000	-	-	-	30.050.736	22.070.400	2	560.328	28.016	52.158	27.752.438		
3	PHAM VAN MY	102003644536	3,33	-	-	-	-	-	-	-	25	0,83	9.740.250	22	9.740.250	77.922	818.181	8.844.147	-	-	2,50	-	-	-	-	2.332.000	2.332.000	-	-	-	12.072.250	10.124.200	-	-	-	-	11.176.147		
4	LE NGUYEN KHOI	104004381223	5,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.478.400	22	13.478.400	134.784	1.415.232	11.928.384	20	1,15	2,00	-	-	-	-	5.799.680	5.799.680	-	-	-	19.278.080	19.278.080	-	6.862.848	436.285	-	17.291.779		
5	TRAN VIET LUAN	10900443620	6,92	-	-	0,40	-	-	22	1,61	25	1,83	25.179.336	22	25.179.336	208.971	2.194.199	22.776.166	-	-	4,50	-	-	-	-	4.728.000	4.728.000	685.152	71.941	6.852	30.592.488	21.856.800	1	4.658.276	232.914	2.474.560	30.352.171	- Truy lãnh PCTNNG 22% từ 1/1/2025	
6	HO NGOC THUY QUYNH	102004786987	4,32	-	-	-	-	-	14	0,60	25	1,08	14.051.232	22	14.051.232	115.240	1.210.023	12.725.969	-	-	2,80	-	-	-	-	2.848.000	2.848.000	-	-	-	16.899.232	12.956.800	-	895.376	44.769	-	15.529.200		
7	LY PHAM HOANG XUAN	102006847521	3,33	-	-	-	-	-	10	0,33	25	0,83	10.519.470	22	10.519.470	85.714	899.999	9.533.757	-	-	3,30	-	-	-	-	2.652.000	2.652.000	-	-	-	13.171.470	10.444.200	4	-	-	1.402.596	13.588.353		
8	PHAM NGOC HOANG LONG	10200146																																					

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp										Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCĐ	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung							Các khoản truy lãnh/ truy thu			Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN	Hoàn tạm giữ T4	Thực nhận	Ghi chú		
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC đặc biệt	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà giáo	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi						Tổng lương 1 tháng	% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiểm nhiệm	Công tác phi khoản	Phụ cấp công tác phi	Tổng thu nhập bổ sung	Thu nhập bổ sung theo NLV	Truy lãnh/ truy thu									8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	DPCĐ 1%
A	B	I	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+3)*8	10	11=(2+4+3)*10	12=(2+4+3+5+9+11)*2.340.000	13	14=12/NLV*13	15	16	17=15-16	18	19=(2+4+5)*17	20	21	22	23	24=(19*2.340.000+2+4+5+9+21)*400.000/22+23	25=24/NLV*13	26	27	28	29=14+23+26	30	31	32	33	34	35	C
63	TRAN NGOC LUU PHUONG	109004442919	4,65		-		-		22	1,02	25	1,16	15.995.070	22	15.995.070	132.748	1.393.856	14.468.466							2.860.000	2.860.000	-	-	-	18.855.070	13.741.000	2	-	-	319.524	17.647.990	
64	DAO XUAN LAM	10800443576	5,76		-		-		27	1,56	25	1,44	20.487.168	22	20.487.168	171.176	1.797.345	18.518.647		-	2,30	-	-		3.224.000	3.224.000	-	-	-	23.711.168	16.702.400	-	4.287.168	214.358	-	21.528.289	
65	NGUYEN TUAN VU	108004443512	6,56		-	0,30	-		28	1,92	25	1,72	24.560.172	22	24.560.172	205.471	2.157.443	22.197.258		-	3,50	-	-		4.144.000	4.144.000	-	-	-	28.704.172	20.196.400	-	7.510.898	501.090	-	25.840.168	
66	LE TU PHUONG THUY	104004443516	4,98	5	0,249		-		27	1,41	25	1,31	18.598.507	22	18.598.507	155.395	1.631.652	16.811.460		-	2,30	-	-		3.011.600	3.011.600	244.717	25.695	2.447	21.854.824	15.247.460	-	2.962.695	148.135	-	19.891.500	- Truy lãnh PCTNNG 27% từ 1/3/2025
67	TRUONG QUANG HOANH	109004443535	4,65		-		-		19	0,88	25	1,16	15.668.640	22	15.668.640	129.484	1.359.581	14.179.575		-	2,50	-	-		2.860.000	2.860.000	-	-	-	18.528.640	13.741.000	-	1.598.495	79.925	-	16.959.650	
68	CAO DINH HUNG	102004965104	3,99		-		-		13	0,52	25	1,00	12.884.508	22	12.884.508	105.504	1.107.788	11.671.216	0	-	4,00	1,50	-		3.796.000	3.796.000	-	-	-	16.680.508	13.132.600	-	1.152.257	57.613	-	15.409.603	
69	VU QUOC BAO	100005100096	3,66		-		-		14	0,51	25	0,92	11.904.516	22	11.904.516	97.634	1.025.159	10.781.723		-	3,50	-	-		2.864.000	2.864.000	342.576	35.970	3.426	15.111.092	11.428.400	3	-	-	1.289.833	15.238.736	- Truy lãnh PCTNNG 14% từ 1/1/2025
70	LE TUYET HOA	109003929324	6,56		-		-		13	0,85	25	1,64	21.183.552	22	21.183.552	173.460	1.821.325	19.188.767		-	3,00	-	-		3.824.000	3.824.000	-	-	-	25.007.552	19.174.400	-	6.562.608	406.261	-	22.606.506	
71	DUONG NGUYEN HONG TRANG	101004443409	4,32		-		-		17	0,73	25	1,08	14.354.496	22	14.354.496	118.273	1.241.866	12.994.357		-	2,30	-	-		2.648.000	2.648.000	-	-	-	17.002.496	12.756.800	1	-	-	-	15.642.357	
72	LE KIM NGAN	105004788149	3,99		-		-		15	0,60	25	1,00	13.071.240	22	13.071.240	107.371	1.127.394	11.836.475		-	2,30	-	-		2.516.000	2.516.000	280.098	29.410	2.801	15.867.338	11.852.600	-	-	-	-	14.600.362	- Truy lãnh PCTNNG 15% từ 1/2/2025
73	NGUYEN LE THUAN	108006630826	4,32		-		-		12	0,52	25	1,08	13.849.056	22	13.849.056	113.219	1.188.795	12.547.042		-	2,50	-	-		2.728.000	2.728.000	-	-	-	16.577.056	12.836.800	3	-	-	818.902	16.093.944	
74	MAI DUY LINH	102005659798	3,66		-		-		12	0,44	25	0,92	11.733.228	22	11.733.228	95.921	1.007.173	10.630.134		-	3,50	-	-		2.864.000	2.864.000	256.932	26.978	2.569	14.854.160	11.428.400	1	-	-	-	13.721.519	- Truy lãnh PCTNNG 12% từ 1/2/2025
75	DOAN CONG MINH	107004520065	3,66		-		-		12	0,44	25	0,92	11.733.228	22	11.733.228	95.921	1.007.173	10.630.134		-	3,30	-	-		2.784.000	2.784.000	256.932	26.978	2.569	14.774.160	11.348.400	2	-	-	-	13.641.519	- Truy lãnh PCTNNG 12% từ 1/2/2025
76	NGUYEN DA THAO UYEN	106004566045	3,66		-		-		11	0,40	25	0,92	11.647.584	22	11.647.584	95.065	998.181	10.554.338		-	3,30	-	-		2.784.000	2.784.000	-	-	-	14.431.584	11.348.400	1	-	-	-	13.338.338	
77	PHAN THAI HAO	102004465847	3,66		-	0,40	-		9	0,37	25	1,02	12.730.536	22	12.730.536	103.554	1.087.321	11.539.661		-	4,00	1,50	-		3.824.000	3.824.000	-	-	-	16.554.536	13.324.400	2	-	-	-	15.363.661	
78	DOAN LE MINH HANH	101001586120	4,32		-		-		10	0,43	25	1,08	13.646.880	22	13.646.880	111.197	1.167.566	12.368.117		-	3,50	-	-		3.128.000	3.128.000	-	-	-	16.774.880	13.236.800	3	-	-	-	15.496.117	
79	NGUYEN SI PHUONG THAO	102006296318	3,33		-		-		9	0,30	25	0,83	10.441.548	22	10.441.548	84.935	891.817	9.464.796		-	3,50	1,25	-		3.232.000	3.232.000	233.766	24.545	2.338	13.907.314	11.024.200	2	-	-	248.938	13.152.617	- Truy lãnh PCTNNG 9% từ 1/2/2025
80	HOANG THI DIEM THUY	103004435454	6,44		-		-																														

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp										Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCD	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung								Thu nhập bổ sung theo NLV	Các khoản truy lãnh/ truy thu			Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN	Hoàn tạm giữ T4	Thực nhận	Ghi chú	
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC độc hại	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà nhân	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi						Tổng lương 1 tháng	% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiểm nhiệm	Công tác phi khoán	Phụ cấp công tác phi	Tổng thu nhập bổ sung		Truy lãnh/ truy thu	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	ĐPCD 1%									
A	B	I	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+5)*8	10	11=(2+4+5)*10	12=(2+4+5+6+9+11)*2.340.000	13	14=12/NLV*13	15	16	17=15-16	18	19=(2+4+5)*17	20	21	22	23	24=(19)*2.340.000+(2+4+5+20+21)*400.000-22*23	25=24/NLV*11	26	27	28	29=14+25+26	30	31	32	33	34	35	C	
134	HUYNH QUANG HUY	103004790250	3,66		-				15	0,55	25	0,92	11.990.160	22	11.990.160	98.491	1.034.151	10.857.518		-	2,50	-	-		2.464.000	2.464.000	256.932	26.978	2.569	14.711.092	11.028.400	-	-	-	2.005.327	15.554.230	- Truy lãnh PCTNNG 15% từ 1/2/2025	
135	HUYNH CHI HUNG	102004802570	3,99		-				15	0,60	25	1,00	13.071.240	22	13.071.240	107.371	1.127.394	11.836.475		-	3,30	-	-		2.916.000	2.916.000	186.732	19.607	1.867	16.173.972	12.252.600	-	272.257	13.613	-	14.904.120	- Truy lãnh PCTNNG 15% từ 1/3/2025	
136	NGUYEN THANH MINH	104005060035	3,99		-				14	0,56	25	1,00	12.977.874	22	12.977.874	106.437	1.117.591	11.753.846		-	3,30	-	-		2.916.000	2.916.000	-	-	-	15.893.874	12.252.600	2	-	-	1.011.054	15.680.900		
137	DO HONG PHUC	103004567241	3,66		-				13	0,48	25	0,92	11.818.872	22	11.818.872	96.778	1.016.166	10.705.928		-	2,50	-	-		2.464.000	2.464.000	-	-	-	14.282.872	11.028.400	2	-	-	1.310.580	14.480.508		
138	NGUYEN NGOC TUAN	102005683259	3,99		-				13	0,52	25	1,00	12.884.508	22	12.884.508	105.504	1.107.788	11.671.216		-	2,30	-	-		2.516.000	2.516.000	186.732	19.607	1.867	15.587.240	11.852.600	3	-	-	1.812.304	16.164.778	- Truy lãnh PCTNNG 13% từ 1/3/2025	
139	TRINH MINH GIAM	100006768831	3,66		-				11	0,40	25	0,92	11.647.584	22	11.647.584	95.065	998.181	10.554.338		-	2,00	-	-		2.264.000	2.264.000	-	-	-	13.911.584	10.828.400	1	-	-	-	430.327	13.248.665	
140	VO NGUYEN THUY ANH	102004826595	3,99		-				14	0,56	25	1,00	12.977.874	22	12.977.874	106.437	1.117.591	11.753.846		-	2,30	-	-		2.516.000	2.516.000	-	-	-	15.493.874	11.852.600	-	-	-	-	14.269.846		
141	NGUYEN VIET THANH PHUC	100005058488	3,66		-				14	0,51	25	0,92	11.904.516	22	11.904.516	97.634	1.025.159	10.781.723		-	3,50	1,50	-		3.464.000	3.464.000	-	-	-	15.368.516	12.028.400	-	129.138	6.457	-	14.239.266		
142	TRAN HOANG DANG KHOA	105868045413	2,67		-		-		-	-	25	0,67	7.809.750	22	7.809.750	62.478	656.019	7.091.253		-	3,30	-	-		2.388.000	2.388.000	-	-	-	10.197.750	8.635.800	1	-	-	-	642.022	10.121.275	
143	VO HUYNH XUAN KHANH	102874360656	2,67		-		-		-	-	25	0,67	7.809.750	22	7.809.750	62.478	656.019	7.091.253		-	3,30	-	-		2.388.000	2.388.000	-	-	-	10.197.750	8.635.800	-	-	-	-	48.231	9.527.484	
144	NGUYEN LE HONG PHAT	103868045549	2,67		-		-		-	-	25	0,67	7.809.750	22	7.809.750	62.478	656.019	7.091.253		-	3,30	-	-		2.388.000	2.388.000	-	-	-	10.197.750	8.635.800	1	-	-	-	682.022	10.161.275	
145	NGUYEN MINH TRUNG	102875589205	2,67		-		-		-	-	25	0,67	7.809.750	22	7.809.750	62.478	656.019	7.091.253		-	2,30	-	-		1.988.000	1.988.000	-	-	-	9.797.750	8.235.800	2	-	-	-	5.188.949	14.268.202	
146	PHAM THY THIEN	103866703974	3,00		-				-	-	25	0,75	8.775.000	22	8.775.000	70.200	737.100	7.967.700		-	2,30	-	-		2.120.000	2.120.000	-	-	-	10.895.000	9.140.000	1	-	-	-	649.710	10.737.410	
147	LE KIM TUYEN	106876095184	3,00		-		-		-	-	25	0,75	8.775.000	22	8.775.000	70.200	737.100	7.967.700		-	2,00	-	-		2.000.000	2.000.000	-	-	-	10.775.000	9.020.000	4	-	-	-	1.413.600	11.381.300	
148	TRAN THINH	102006588134	3,00		-				-	-	25	0,75	2.808.000	22	2.808.000	70.200	737.100	2.000.700		-	3,30	-	-		-	-	-	-	-	2.808.000	2.808.000	1	-	-	-	-	2.000.700	
149	LE NGOC VAN ANH	104872933995	3,00		-		-		-	-	25	0,75	2.808.000	22	2.808.000	70.200	737.100	2.000.700		-	2,00	-	-		-	-	-	-	-	2.808.000	2.808.000	2	-	-	-	-	2.000.700	
150	BUI HIEU ANH	103005518004	3,00		-				-	-	25	0,75	8.775.000	22	8.775.000	70.200	737.100	7.967.700		-	2,80	-	-		2.320.000	2.320.000	-	-	-	11.095.000	9.340.000	1	-	-	-	619.710	10.907.410	
151	LE THUY PHUONG TRUC	104001437209	3,00		-				-	-	25	0,75	8.775.000	22	8.775.000	70.200	737.100	7.967.700		-	3,30	-	-		2.520.000	2.520.000	-	-	-	11.295.000	9.540.000	2	-	-	-	1.004.710	11.492.410	

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp										Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCĐ	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung							Thu nhập bổ sung theo NLV	Các khoản truy lãnh/ truy thu			Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN	Hoàn tạm giữ T4	Thực nhận	Ghi chú		
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC độc hại	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà nhân	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi						Tổng lương 1 tháng	% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiểm nhiệm	Công tác phi khoản	Phụ cấp công tác phi		Tổng thu nhập bổ sung	Truy lãnh/ truy thu	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN									DPCĐ 1%	
A	B	I	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+5)*8	10	11=(2+4+5)*10	12=(2+4+5+6+9+11)*2.340.000	13	14=12/NL1*13	15	16	17=15-16	18	19=(2+4+5)*17	20	21	22	23	24=(19*2.340.000+2+4+5+9+20)*1000.000+22+23	25=24/NL1*13	26	27	28	29=14+25+26	30	31	32	33	34	35	C	
213	TRAN QUOC CUONG	107871101573	2,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.499.120	22	2.499.120	62.478	656.019	1.780.623	20	0,53	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	2.499.120	2.499.120	-	-	-	-	-	1.780.623	
214	HAN DUC DAT	106871051324	2,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.247.800	22	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	3,00	-	-	-	3.517.560	3.517.560	-	-	-	9.765.360	9.765.360	-	-	-	139.066	9.185.929		
215	VU MINH HONG	103872315324	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.020.000	22	7.020.000	70.200	737.100	6.212.700	20	0,60	3,30	-	-	-	3.924.000	3.924.000	-	-	-	10.944.000	10.944.000	-	-	-	-	10.136.700		
216	TON THI MINH CHAU	101005642240	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.020.000	22	7.020.000	70.200	737.100	6.212.700	20	0,60	3,30	-	-	-	3.924.000	3.924.000	-	-	-	10.944.000	10.944.000	-	-	-	-	10.136.700		
217	NGUYEN KIM SON	106872773501	2,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.247.800	22	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,00	-	-	-	3.117.560	3.117.560	-	-	-	9.365.360	9.365.360	1	-	-	361.826	9.008.689		
218	TRAN GIA HUY	100872770143	2,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.247.800	22	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	3,00	-	-	-	3.517.560	3.517.560	-	-	-	9.765.360	9.765.360	1	-	-	331.826	9.378.689		
219	NGUYEN THI QUYNH GIANG	109872780830	2,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.247.800	22	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	3,00	-	-	-	3.517.560	3.517.560	-	-	-	9.765.360	9.765.360	-	-	-	-	9.046.863		
220	NGUYEN VIET TAM	108872769322	2,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.247.800	22	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,00	-	-	-	3.117.560	3.117.560	-	-	-	9.365.360	9.365.360	1	-	-	346.826	8.993.689		
221	LAM HO GIA PHUC	106872773756	2,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.247.800	22	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	3,00	-	-	-	3.517.560	3.517.560	-	-	-	9.765.360	9.765.360	-	-	-	-	9.046.863		
222	VO THANH NHAN	104869108908	2,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.247.800	22	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	3,30	-	-	-	3.637.560	3.637.560	-	-	-	9.885.360	9.885.360	-	-	-	38.672	9.205.535		
223	TRAM QUOC TUONG	109867868863	2,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.247.800	22	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	3,30	-	-	-	3.637.560	3.637.560	-	-	-	9.885.360	9.885.360	-	-	-	10.572	9.177.435		
224	DANG TRAN CONG THANH	106868829429	2,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.475.600	22	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	3,30	-	-	-	3.351.120	3.351.120	-	-	-	8.826.720	8.826.720	-	-	-	214.822	8.411.848		
225	TRUONG THI PHUONG THAO	106869123481	2,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.247.800	22	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	3,30	-	-	-	3.637.560	3.637.560	-	-	-	9.885.360	9.885.360	-	-	-	117.066	9.283.929		
226	LE NHAT MINH	108867985408	2,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.247.800	22	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,30	-	-	-	3.237.560	3.237.560	-	-	-	9.485.360	9.485.360	1	-	-	582.066	9.348.929		
227	HA MINH HUU TAI	105868050992	2,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.475.600	22	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,30	-	-	-	2.951.120	2.951.120	-	-	-	8.426.720	8.426.720	-	-	-	239.822	8.036.848		
228	TRAN THI NGOC HA	100006287791	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.020.000	22	7.020.000	70.200	737.100	6.212.700	20	0,60	3,50	-	-	-	4.004.000	4.004.000	354.545	-	-	11.378.545	11.378.545	-	-	-	15.615	10.586.860	- Truy lãnh vị trí điều hành bộ môn từ 11/4/2025	
229	BUI THI HONG HANH	106867961560	2,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.475.600	22	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	3,00	-	-	-	3.231.120	3.231.120	-	-	-	8.706.720	8.706.720	-	-	-	190.730	8.267.756		
230	TRAN THAI THU	104871039923	2,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.247.800	22	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	3,00	-	-	-	3.517.560	3.517.560	-	-	-	9.765.360	9.765.360	-	-	-	94.066	9.140.929		
231	PHAN NGOC PHUONG THAO	104867961848	2,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.475.600	22	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	3,00	-	-	-	3.231.120	3.231.120	-	-	-	8.706.720	8.706.720	-	-	-	-	8.077.026		
232	DO THI CUC	105004755579	2,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.692.400	22	6.692.400	66.924	702.702	5.922.774	20	0,57	2,00	-	-	-	3.282.480	3.282.480	-	-	-	9.974.880	9.974.880	1	-	-	497.782	9.703.036		
233	PHAM THI BICH NA	108870543948	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.020.000	22	7.020.000	70.200	737.100	6.212.700	20	0,60	2,50	-	-	-	3.604.000	3.604.000	-	-	-	10.624.000	10.624.000	-	-	-	30.765	9.847.465		
234	TRUONG TAN TRUNG	104871125170	3,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.792.200	22	7.792.200	77.922	818.181	6.896.097	20	0,67	2,00	-	-	-	3.690.440	3.690.440	-	-	-	11.482.640	11.482.640	-	-	-	-	10.586.537		
235	HOANG TRI PHUONG	103878571859	2,67	-	-	-	-	-	-	-	-																											